

Số: 1354/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế xây dựng, Cục trưởng Cục Hạ tầng kỹ thuật và Viện trưởng Viện Kinh tế xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH :

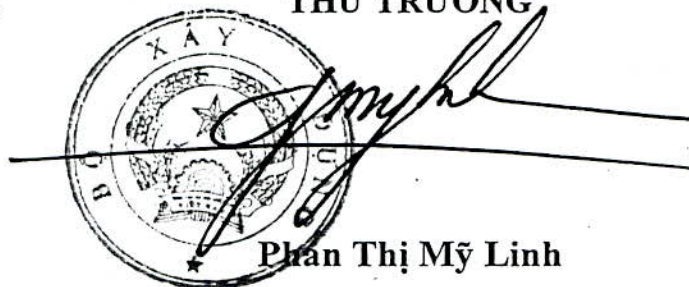
Điều 1. Công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt kèm theo Quyết định này để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình đầu tư và vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2018 và thay thế Quyết định số 322/QĐ-BXD ngày 06/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Sở Xây dựng, các Sở quản lý lĩnh vực CTR;
- Website của Bộ Xây dựng;
- Các Cục, Vụ thuộc BXD;
- Lưu: VT, Cục KTXD, Cục HTKT, Viện KTXD.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Phan Thị Mỹ Linh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: **27** /SY - UBND

Bắc Kạn, ngày **09** tháng 02 năm 2018

Nơi nhận:

- Các Sở: XD, TN&MT, TC, KH&ĐT;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: LT 

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Anh Tuấn

SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MỨC CHI PHÍ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

(Kèm theo Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29 / 12/2017
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

PHẦN I. SUẤT VỐN ĐẦU TƯ

1. Thuyết minh chung

1.1. Suất vốn đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt (gọi tắt là suất vốn đầu tư) là mức chi phí cần thiết để đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt tính cho một đơn vị công suất xử lý (tấn/ngày) theo thiết kế của từng loại công nghệ xử lý, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng và quy chuẩn về môi trường hiện hành.

Công suất xử lý theo thiết kế là khả năng xử lý của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo thiết kế được xác định bằng đơn vị đo tấn/ngày.

1.2. Suất vốn đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt công bố tại Quyết định này là một trong những cơ sở để xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư dự án và quản lý chi phí ở giai đoạn chuẩn bị dự án đến khi kết thúc đầu tư xây dựng, đưa cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt vào vận hành, khai thác sử dụng.

1.3. Suất vốn đầu tư được xác định cho cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt xây dựng mới, có tính chất phổ biến, với mức độ kỹ thuật công nghệ thi công trung bình tiên tiến.

Suất vốn đầu tư được xác định theo mặt bằng giá nhiên liệu, năng lượng, vật tư, nhân công và chế độ chính sách theo qui định tại thời điểm quý II/2017.

1.4. Suất vốn đầu tư đã bao gồm các chi phí: nghiên cứu công nghệ, chế tạo, lắp đặt thiết bị; xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt (gồm cả chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi của cơ sở xử lý, chi phí đầu tư hệ thống xử lý nước rỉ rác, chi phí đầu tư hệ thống quan trắc bảo vệ môi trường trực tuyến...); quản lý dự án; tư vấn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí khác. Suất vốn đầu tư tính toán đã bao gồm thuế giá trị gia tăng cho các chi phí nêu trên.

Nội dung chi phí trong suất vốn đầu tư chưa bao gồm các chi phí như:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Lãi vay trong thời gian thực hiện đầu tư (đối với các dự án có sử dụng vốn vay);
- Vốn lưu động ban đầu;

- Chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư (dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án);

- Một số chi phí khác gồm: chi phí đánh giá tác động môi trường và xử lý các tác động của dự án đến môi trường; chi phí kiểm định chất lượng công trình; chi phí gia cố đặc biệt về nền móng (nếu có); chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có) và chi phí xây dựng các công trình ngoài hàng rào.

1.5. Suất vốn đầu tư công bố tại Quyết định này được xác định:

- Cho cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh đáp ứng QCVN 07-9:2016/BXD (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật: Công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng);

- Cho công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường sau: QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt); QCVN 09-MT:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất); QCVN 05:2013/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường không khí xung quanh); QCVN 61-MT:2016/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải sinh hoạt) và một số tiêu chuẩn môi trường khác có liên quan.

2. Hướng dẫn sử dụng

2.1. Khi sử dụng suất vốn đầu tư theo công bố tại Quyết định này cần căn cứ vào loại, cấp công trình; thời điểm lập tổng mức đầu tư; tính chất, yêu cầu của dự án (điều kiện về mặt bằng xây dựng, nguồn vốn, tiến độ thực hiện, quy mô công suất xử lý, mặt bằng giá cả...) để tính bổ sung các khoản chi phí chưa tính đến trong suất đầu tư và điều chỉnh suất vốn đầu tư cho phù hợp.

2.2. Điều chỉnh suất vốn đầu tư đã công bố tại Quyết định này trong một số trường hợp:

- Quy mô công suất của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nằm trong khoảng quy mô công suất công bố tại Quyết định này.

- Sử dụng chỉ tiêu suất vốn đầu tư để xác định tổng mức đầu tư cho cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt mở rộng, nâng cấp, cải tạo hoặc cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt có yêu cầu đặc biệt về công nghệ.

- Có những yếu tố đặc biệt về địa điểm xây dựng, địa chất nền móng công trình.

- Dự án đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) có những nội dung chi phí được quy định khác với những nội dung chi phí nêu trong công bố.

- Mặt bằng giá tại thời điểm xác định chi phí đầu tư xây dựng có sự khác biệt đáng kể so với thời điểm công bố suất vốn đầu tư.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật, Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng áp dụng để xác định suất vốn đầu tư tại Quyết định này thay đổi.

2.3. Có thể sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc sử dụng kinh nghiệm chuyên gia trên cơ sở phân tích, đánh giá, so sánh các yếu tố về địa chất, địa hình, thủy văn, mặt bằng giá khu vực để điều chỉnh suất vốn đầu tư đã công bố về thời điểm tính toán.

3. Suất vốn đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

3.1. Công nghệ chế biến phân vi sinh

Bảng 1. Suất vốn đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến phân vi sinh

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Suất vốn đầu tư (triệu đồng/tấn.ngày)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
1	100 đến < 300	680 ÷ 560	500 ÷ 400
2	300 đến < 500	560 ÷ 470	400 ÷ 340
3	500 đến < 1.000	470 ÷ 400	340 ÷ 290

3.2. Công nghệ đốt không phát điện và không thu hồi năng lượng

Bảng 2. Suất vốn đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Suất vốn đầu tư (triệu đồng/tấn.ngày)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
1	< 50	850	640
2	50 đến < 300	850 ÷ 750	640 ÷ 460
3	300 đến < 500	750 ÷ 650	460 ÷ 390
4	500 đến 800	650 ÷ 550	390 ÷ 300

3.3. Công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt

Bảng 3. Suất vốn đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Suất vốn đầu tư (triệu đồng/tấn.ngày)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
1	100 đến < 300	700 ÷ 580	600 ÷ 480
2	300 đến < 500	580 ÷ 485	480 ÷ 370
3	500 đến < 1.000	485 ÷ 370	370 ÷ 300
4	1.000 đến 1.500	370 ÷ 260	300 ÷ 230

3.4. Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh

Bảng 4. Suất vốn đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Suất vốn đầu tư (triệu đồng/tấn.ngày)
1	< 100	200
2	100 đến < 300	200 ÷ 180
3	300 đến < 800	180 ÷ 140
4	≥ 800	140

Lưu ý: Công nghệ, thiết bị nước ngoài xác định trong suất vốn đầu tư là công nghệ, thiết bị có nguồn gốc xuất xứ từ một số nước phát triển (như Pháp, Đức, Phần Lan, Bỉ, Hàn Quốc...).

PHẦN II. MỨC CHI PHÍ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

1. Thuyết minh chung và hướng dẫn sử dụng

1.1. Mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt (gọi tắt là mức chi phí xử lý) là toàn bộ chi phí cần thiết với mức lợi nhuận hợp lý để xử lý 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt sau khi qua trạm cân tại nơi xử lý.

1.2. Mức chi phí xử lý công bố tại Quyết định này sử dụng để tham khảo trong quá trình lập dự án đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt; thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

1.3. Mức chi phí xử lý công bố tại Quyết định này được xác định:

- Cho cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh đáp ứng QCVN 07-9:2016/BXD (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật: Công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng);

- Cho công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường sau: QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt); QCVN 09-MT:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất); QCVN 05:2013/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường không khí xung quanh); QCVN 61-MT:2016/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải sinh hoạt) và một số tiêu chuẩn môi trường khác có liên quan.

1.4. Mức chi phí xử lý được xác định trong điều kiện cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoạt động bình thường, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đúng qui trình kỹ thuật, chất lượng của sản phẩm đầu ra sau quá trình xử lý phải đáp ứng các yêu cầu công nghệ đã lựa chọn và quy chuẩn môi trường theo quy định hiện hành.

1.5. Mức chi phí xử lý được xác định trên cơ sở các chi phí có liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng, vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt (bao gồm cả chi phí xử lý nước rỉ rác, chi phí quan trắc bảo vệ môi trường trực tuyến, chi phí chôn lấp sau xử lý...) và không tính đến việc thu hồi chi phí từ việc tiêu thụ sản phẩm của quá trình xử lý (đối với các công nghệ xử lý có tạo ra sản phẩm).

1.6. Mức chi phí xử lý được xác định theo mặt bằng giá nhiên liệu, năng lượng, vật tư, nhân công và chế độ chính sách tại thời điểm quý II/2017.

1.7. Nội dung các khoản mục chi phí cấu thành mức chi phí xử lý của 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt gồm: chi phí trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý doanh nghiệp (không bao gồm chi phí lãi vay), lợi nhuận định mức và thuế giá trị gia tăng.

1.8. Khi vận dụng mức chi phí theo công bố tại Quyết định này cần căn cứ vào công nghệ xử lý, quy mô công suất xử lý, khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra (nếu có), mặt bằng giá cả, chế độ chính sách tại thời điểm tính toán để điều chỉnh cho phù hợp.

1.9. Sử dụng phương pháp nội suy để xác định mức chi phí xử lý đối với cơ sở xử lý có quy mô công suất nằm trong khoảng quy mô công suất theo công bố tại Quyết định này.

2. Mức chi phí xử lý

2.1. Công nghệ chế biến phân vi sinh

Bảng 5. Mức chi phí xử lý của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến thành phân vi sinh

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức chi phí xử lý (triệu đồng/tấn.ngày)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
1	100 đến < 300	0,34 ÷ 0,30	0,30 ÷ 0,25
2	300 đến < 500	0,30 ÷ 0,26	0,25 ÷ 0,22
3	500 đến < 1.000	0,26 ÷ 0,22	0,22 ÷ 0,20

2.2. Công nghệ đốt không phát điện và không thu hồi năng lượng

Bảng 6. Mức chi phí xử lý của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức chi phí xử lý (triệu đồng/tấn.ngày)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
1	< 50	0,34	0,32
2	50 đến < 300	0,50 ÷ 0,48	0,47 ÷ 0,44
3	300 đến < 500	0,48 ÷ 0,45	0,44 ÷ 0,39
4	500 đến < 800	0,45 ÷ 0,41	0,39 ÷ 0,35

2.3. Công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt

Bảng 7. Mức chi phí xử lý của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức chi phí xử lý (triệu đồng/tấn.ngày)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
1	100 đến < 300	0,41 ÷ 0,37	0,38 ÷ 0,34
2	300 đến < 500	0,37 ÷ 0,33	0,34 ÷ 0,30
3	500 đến < 1.000	0,33 ÷ 0,29	0,30 ÷ 0,26
4	1.000 đến < 1.500	0,29 ÷ 0,25	0,26 ÷ 0,22

2.4. Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh

Bảng 8. Mức chi phí xử lý của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Mức chi phí (triệu đồng/tấn.ngày)	
		Có tính khấu hao	Không tính khấu hao cho đầu tư bãi chôn lấp
(1)	(2)	(3)	(4)
1	< 100	0,14	0,13
2	100 đến < 300	0,14 ÷ 0,12	0,13 ÷ 0,11
3	300 đến < 800	0,12 ÷ 0,10	0,11 ÷ 0,09
4	≥ 800	0,10	0,09

Một số lưu ý:

- Chi phí công nghệ, thiết bị nước ngoài phân bổ trong mức chi phí là công nghệ, thiết bị có nguồn gốc, xuất xứ từ một số nước phát triển (như Pháp, Đức, Phần Lan, Bỉ, Hàn Quốc...).

- Mức chi phí công bố tại Bảng 5, 6, 7 đã bao gồm chi phí khấu hao máy, thiết bị và tài sản cố định.

- Mức chi phí công bố tại cột (3) Bảng 8 đã bao gồm chi phí khấu hao máy, thiết bị và tài sản cố định (nếu có) và chi phí khấu hao cho đầu tư bãi chôn lấp.

Mức chi phí công bố tại cột (4) Bảng 8 đã bao gồm chi phí khấu hao máy, thiết bị và tài sản cố định (nếu có) nhưng chưa bao gồm chi phí khấu hao cho đầu tư bãi chôn lấp.